TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam
Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:	**Người đại diện theo pháp luật/** **Người được ủy quyền công bố thông tin** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*
Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM **Phạm Tuấn Anh**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

GELEX

Số: 130/GELEX-TGĐ

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng Quý 2 năm 2019 so với Quý 2 năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý 2 năm 2019 so với Quý 2 năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Biến động Quý 2.2019 /Quý 2.2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	674,8	685	-1,5%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,0	34,1	-73,53%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,0	34,1	-73,53%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2019 là 9,0 tỷ đồng; giảm 25,1 tỷ đồng, tương đương mức giảm 73,53% so với Quý 2 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Quý 2/2018 phát sinh hoàn nhập dự phòng bảo hành của các kỳ trước làm giảm chi phí bán hàng là 11 tỷ.
- Chi phí tài chính và chi phí quản lý Quý 2/2019 tăng so với cùng kỳ do các hoạt động mở rộng đầu tư.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245 Fax: 0243.972.6282

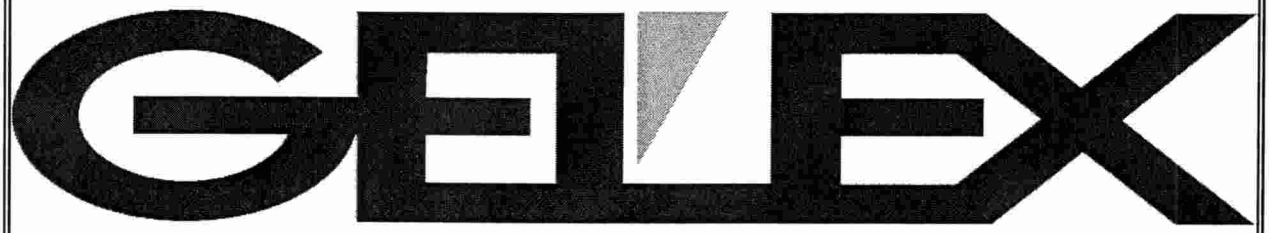

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2019

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.004.582.433.976**	**1.836.819.132.320**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**85.065.462.723**	**96.894.594.635**
111	1. Tiền		85.065.462.723	96.894.594.635
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**250.089.052.551**	**250.092.726.936**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		250.089.052.551	250.092.726.936
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**590.670.250.460**	**1.383.527.045.945**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.732.127.997	255.961.042.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.808.907.399	3.591.396.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	446.100.000.000	1.068.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	102.137.518.652	68.907.910.517
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.108.303.588)	(13.108.303.588)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**73.582.141.130**	**97.162.848.296**
141	1. Hàng tồn kho		73.582.141.130	97.162.848.296
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.175.527.112**	**9.141.916.508**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	229.936.365	7.502.447.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.935.957.797	1.629.836.374
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.009.632.950	9.632.950
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.769.083.601.454**	**6.545.676.230.569**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**121.287.957.500**	**348.000.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	121.025.000.000	348.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	262.957.500	-
220	**II. Tài sản cố định**		**67.054.426.550**	**69.096.526.067**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.054.426.550	69.096.526.067
222	- *Nguyên giá*		*174.866.770.836*	*174.026.394.645*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(107.812.344.286)*	*(104.929.868.578)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- *Nguyên giá*		*60.000.000*	*60.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(60.000.000)*	*(60.000.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**240.020.214.787**	**247.105.973.960**
231	- Nguyên giá		294.967.913.005	294.967.913.005
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(54.947.698.218)	(47.861.939.045)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**10.194.456.927**	**13.219.988.614**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.194.456.927	13.219.988.614
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**7.300.109.962.844**	**5.847.217.231.117**
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.782.985.796.591	5.781.396.050.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		317.156.637.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.210.630.034.000	2.239.945.938
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.662.505.724)	(5.704.153.487)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**30.416.582.846**	**21.036.510.811**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.416.582.846	21.036.510.811
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.773.666.035.430**	**8.382.495.362.889**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.715.193.944.814**	**3.595.377.615.815**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.645.166.259.966**	**2.843.715.330.436**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	138.173.968.742	1.051.778.144.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	86.305.853.344	256.940.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	261.858.429	26.727.726.209
314	4. Phải trả người lao động		3.429.747.568	5.168.139.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.146.174.099	21.574.746.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.101.649.172	5.234.636.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	960.017.731.631	39.553.990.831
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.413.164.639.268	1.679.861.225.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.602.000.000	4.352.998.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.962.637.713	9.206.782.147
330	**II. Nợ dài hạn**		**70.027.684.848**	**751.662.285.379**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	44.187.127.558	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.538.109.532	16.378.111.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	682.250.108.449
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.302.447.758	8.302.447.758
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.058.472.090.616**	**4.787.117.747.074**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**5.056.478.237.845**	**4.785.046.410.969**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.245.600.000.000	4.065.600.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.245.600.000.000*	*4.065.600.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		613.569.000.000	547.112.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.309.237.845	172.334.410.969
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*170.634.410.969*	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*26.674.826.876*	*172.334.410.969*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.993.852.771**	**2.071.336.105**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.993.852.771	2.071.336.105
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.773.666.035.430**	**8.382.495.362.889**

Nguyễn Thị Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**674.945.783.171**	**685.039.852.450**	**1.315.458.403.419**	**1.404.679.435.912**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	167.187.000	-	167.187.000	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**674.778.596.171**	**685.039.852.450**	**1.315.291.216.419**	**1.404.679.435.912**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**655.945.629.028**	**669.253.649.481**	**1.275.695.217.091**	**1.373.043.622.835**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.832.967.143**	**15.786.202.969**	**39.595.999.328**	**31.635.813.077**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	97.976.104.019	84.371.803.445	180.620.781.533	219.333.371.972
22	7. Chi phí tài chính	27	88.994.059.708	66.349.164.384	159.588.633.135	133.522.180.769
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*61.435.494.932*	*65.555.908.251*	*114.603.563.687*	*119.785.564.373*
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.106.696.654	(11.077.364.516)	726.431.780	(10.915.230.771)
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	17.675.833.670	9.595.638.134	33.204.588.964	23.500.294.218
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.032.481.130**	**35.290.568.412**	**26.697.126.982**	**104.861.940.833**
31	12. Thu nhập khác		2.100.300	105.960.138	2.700.300	106.060.138
32	13. Chi phí khác		-	1.270.953.613	25.000.406	1.270.953.973
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.100.300**	**(1.164.993.475)**	**(22.300.106)**	**(1.164.893.835)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.034.581.430**	**34.125.574.937**	**26.674.826.876**	**103.697.046.998**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.034.581.430**	**34.125.574.937**	**26.674.826.876**	**103.697.046.998**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***26.674.826.876***	***103.697.046.998***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.890.751.547	10.235.278.205
03	- Các khoản dự phòng		2.207.354.237	(3.224.888.890)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.892.291.786	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(180.367.090.433)	(218.751.350.688)
06	- Chi phí lãi vay		114.603.563.687	119.785.564.373
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(24.098.302.300)***	***11.741.649.998***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		204.959.032.876	(39.743.556.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.580.707.166	(9.900.290.394)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		131.620.941.996	216.831.076.347
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.107.561.216)	1.571.726.727
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		3.674.385	(223.032.449.534)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(114.602.926.651)	(109.813.642.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.424.900.258)	(826.829.447)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.944.144.434)	(1.992.055.556)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***188.986.521.564***	***(155.161.771.007)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.136.654.262)	(3.637.172.994)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.343.300.000.000)	(748.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.192.350.000.000	77.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.460.091.029.902)	(468.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.519.379.240	93.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		142.341.340.817	158.643.584.026
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(473.316.964.107)***	***(890.993.588.968)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		228.457.000.000	1.195.112.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.487.574.234.422	1.791.692.168.882
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.443.442.571.839)	(1.017.629.108.378)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(102.500.000)	(45.480.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***272.486.162.583***	***1.969.129.580.504***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.844.279.960)**	**922.974.220.529**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**96.894.594.635**	**131.524.793.836**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.148.048	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**85.065.462.723**	**1.054.499.014.365**

Nguyễn Thị Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.449.314.320	335.211.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.616.148.403	96.559.383.464
	85.065.462.723	**96.894.594.635**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	89.052.551	89.052.551	-	92.726.936	92.726.936	-
	250.089.052.551	**250.089.052.551**	**-**	**250.092.726.936**	**250.092.726.936**	**-**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	*Mệnh giá*	*Giá đầu tư*	*Ngày đáo hạn*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
	VND	VND			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	100.000.000.000	31/05/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	9,80%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	150.000.000.000	29/08/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	10,175%
	250.000.000.000	**250.000.000.000**			

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	16.076.602.333	14.682.284.829
- *Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội*	*5.763.936.875*	*5.763.936.875*
- *Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội*	*3.103.978.500*	*3.287.884.200*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*7.208.686.958*	*5.630.463.754*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	37.655.525.664	241.278.758.032
	53.732.127.997	**255.961.042.861**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(10.213.803.589)*	*(10.213.803.588)*

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.808.907.399	3.591.396.155
- *Công ty Cổ phần An Ánh Hùng*	*95.121.213*	*2.102.458.282*
- *Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Nettech*	-	*315.472.300*
- *Các khoản trả trước khác*	*1.713.786.186*	*1.173.465.573*
	1.808.907.399	**3.591.396.155**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- *Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	442.100.000.000	1.064.175.000.000
	446.100.000.000	**1.068.175.000.000**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	*(2.800.000.000)*	*(2.800.000.000)*
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	121.025.000.000	348.000.000.000
	121.025.000.000	**348.000.000.000**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	979.352.500	-	4.433.000.000	-
Ký cược, ký	22.470.000	-	22.470.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.848.183.509	(94.500.000)	64.101.867.195	(94.500.000)
Phải thu khác	287.512.643	-	350.573.322	-
	102.137.518.652	**(94.500.000)**	**68.907.910.517**	**(94.500.000)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	262.957.500	-	-	-
	262.957.500	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71.172.405.199	-	90.062.940.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.019.865	-	120.628.465	-
Hàng hoá	2.303.716.066	-	6.979.278.984	-
	73.582.141.130	-	**97.162.848.296**	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	6.099.875.303	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	4.094.581.624	8.300.864.613
	10.194.456.927	**13.219.988.614**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.204.606.588	29.988.868.828	7.154.700.909	10.678.218.320	174.026.394.645
- Mua trong kỳ	-	-	-	199.018.182	199.018.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	421.531.831	-	219.826.178	641.358.009
Số dư cuối kỳ	**126.204.606.588**	**30.410.400.659**	**7.154.700.909**	**11.097.062.680**	**174.866.770.836**
Trong đó:					
- *Đã khấu hao hết*	*38.259.479.779*	*21.397.719.647*	*3.734.250.000*	*484.210.441*	*63.875.659.867*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.200.886.442	24.608.504.650	4.650.423.948	3.470.053.538	104.929.868.578
- Khấu hao trong kỳ	1.552.805.766	340.717.223	285.037.578	703.915.141	2.882.475.708
Số dư cuối kỳ	**73.753.692.208**	**24.949.221.873**	**4.935.461.526**	**4.173.968.679**	**107.812.344.286**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.003.720.146	5.380.364.178	2.504.276.961	7.208.164.782	69.096.526.067
Tại ngày cuối kỳ	**52.450.914.380**	**5.461.178.786**	**2.219.239.383**	**6.923.094.001**	**67.054.426.550**

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Số dư cuối kỳ	**187.610.671.430**	**107.357.241.575**	**294.967.913.005**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.356.881.060	33.505.057.985	47.861.939.045
- Khấu hao trong kỳ	1.876.396.752	5.209.362.421	7.085.759.173
Số dư cuối kỳ	**16.233.277.812**	**38.714.420.406**	**54.947.698.218**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**173.253.790.370**	**73.852.183.590**	**247.105.973.960**
Tại ngày cuối kỳ	**171.377.393.618**	**68.642.821.169**	**240.020.214.787**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**5.782.985.796.591**	**5.772.323.290.867**	**(10.662.505.724)**	**5.781.396.050.689**	**5.775.691.897.202**	**(5.704.153.487)**
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	1.210.190.007.931	1.210.190.007.931	-	1.208.600.262.029	1.208.600.262.029	-
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	50.000.000.000	39.337.494.276	(10.662.505.724)	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	531.150.000	531.150.000	-	531.150.000	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**317.156.637.977**	**326.785.387.977**	-	**69.285.387.977**	**69.285.387.977**	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	247.871.250.000	257.500.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.210.630.034.000**	**1.115.741.660.000**	-	**2.239.945.938**	-	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.210.630.034.000	1.115.741.660.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	-	-
	7.310.772.468.568	**7.214.850.338.844**	**(10.662.505.724)**	**5.852.921.384.604**	**5.844.977.285.179**	**(5.704.153.487)**

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/6/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*		
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất kinh doang và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực thiết bị điện
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình,	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Số 4B đường 564, Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh phân phối sản phẩm thiết bị điện
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	45,00%	36,35%	45,00%	36,35%	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,25%	20,25%	0,00%	0,00%	1B-D3, Khu phố Bình Dương, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa,	Kinh doanh dịch vụ cảng biển
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	12,23%	12,23%	0,00%	0,00%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.334.092	36.291.667
Lãi mua hàng trả chậm	-	7.101.186.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.602.273	364.969.239
	229.936.365	**7.502.447.184**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.378.238.042	398.945.989
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	8.831.133.269	961.037.281
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.408.976.430	11.675.788.012
Tiền thuê đất trả trước	6.899.873.334	6.998.340.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.898.361.771	1.002.398.713
	30.416.582.846	**21.036.510.811**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	137.892.478.742	137.892.478.742	1.051.300.744.677	1.051.300.744.677
- LS Nikko Cooper Inc	*-*	*-*	*936.161.405.673*	*936.161.405.673*
- Glencore International AG	*41.144.902.878*	*41.144.902.878*	-	-
- SOFIA MED	*27.769.297.930*	*27.769.297.930*	*30.755.083.475*	*30.755.083.475*
- CTCP xuất nhập khẩu và xây dựng Thái Sơn	*27.118.494.216*	*27.118.494.216*	*20.281.764.474*	*20.281.764.474*
- Nynas Pte Ltd	*18.192.206.408*	*18.192.206.408*	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	*23.667.577.310*	*23.667.577.310*	*64.102.491.055*	*64.102.491.055*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 38)*	281.490.000	281.490.000	477.400.000	477.400.000
	138.173.968.742	**138.173.968.742**	**1.051.778.144.677**	**1.051.778.144.677**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	248.840.522	256.940.522
- *Phải trả đối tượng khác*	*248.840.522*	*256.940.522*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 31)*	86.057.012.822	-
	86.305.853.344	**256.940.522**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	115.907.673.655	115.907.673.655	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.373.741.286	4.373.741.286	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	26.424.900.258	-	27.424.900.258	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	302.825.951	2.642.293.592	2.683.261.114	-	261.858.429
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.211.282.801	4.211.282.801	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.312.159.915	3.312.159.915	-	-
	9.632.950	**26.727.726.209**	**130.447.151.249**	**157.913.019.029**	**1.009.632.950**	**261.858.429**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	17.330.416.104	17.329.779.068
- Phí thanh toán trả chậm + phí UPAS	9.895.610.757	2.787.733.967
- Chi phí phải trả khác	920.147.238	1.457.233.417
	28.146.174.099	**21.574.746.452**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	1.513.296.694	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	26.632.877.405	21.574.746.452

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.101.649.172	5.234.636.123
	6.101.649.172	**5.234.636.123**
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	44.187.127.558	44.731.618.150
	44.187.127.558	**44.731.618.150**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	95.496.359	115.566.076
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	432.162.975	570.091.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	196.240.000	298.740.000
- Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	937.433.941.978	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.515.401.368	2.104.674
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	344.488.951	567.488.481
	960.017.731.631	**39.553.990.831**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.538.109.532	16.378.111.022
	17.538.109.532	**16.378.111.022**

21 . VAY

		01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**599.861.225.714**	**599.861.225.714**	**1.487.574.234.422**	**1.443.442.571.839**	**643.992.888.297**	**643.992.888.297**
	- Vay ngân hàng	599.861.225.714	599.861.225.714	1.140.350.476.694	1.251.671.018.389	488.540.684.019	488.540.684.019
	- Vay tổ chức	-	-	347.223.757.728	191.771.553.450	155.452.204.278	155.452.204.278
	Vay dài hạn đến hạn trả	**1.080.000.000.000**	**1.080.000.000.000**	**689.171.750.971**	-	**1.769.171.750.971**	**1.769.171.750.971**
	- Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	689.171.750.971	-	1.769.171.750.971	1.769.171.750.971
		1.679.861.225.714	**1.679.861.225.714**	**2.176.745.985.393**	**1.443.442.571.839**	**2.413.164.639.268**	**2.413.164.639.268**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Trái phiếu thường	682.250.108.449	682.250.108.449	6.921.642.522	689.171.750.971	-	-
		682.250.108.449	**682.250.108.449**	**6.921.642.522**	**689.171.750.971**	-	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018				
Số dư đầu năm	**2.668.000.000.000**	**622.337.724.760**	**318.245.709.498**	**3.608.583.434.258**
Tăng vốn trong kỳ trước	720.000.000.000	547.112.000.000	-	1.267.112.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	103.697.046.998	103.697.046.998
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**3.388.000.000.000**	**1.169.449.724.760**	**412.342.756.496**	**4.969.792.481.256**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019				
Số dư đầu năm nay	**4.065.600.000.000**	**547.112.000.000**	**172.334.410.969**	**4.785.046.410.969**
Tăng vốn trong kỳ này (1)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	246.457.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	26.674.826.876	26.674.826.876
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi [(2)]	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**4.245.600.000.000**	**613.569.000.000**	**197.309.237.845**	**5.056.478.237.845**

(1) Theo Nghị quyết số 19/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 VND/cổ phiếu. qua đó, tăng vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty lên 4.245.600.000.000 VND. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần của Công ty cũng tăng lên 613.569.000.000.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số ngày của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, với tổng số tiền là 1,7 tỷ.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.245.600.000.000	3.388.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*4.065.600.000.000*	*2.668.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*180.000.000.000*	*720.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*4.245.600.000.000*	*3.388.000.000.000*

22.3 Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	424.560.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	424.560.000	406.560.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*424.560.000*	*406.560.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	424.560.000	406.560.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*424.560.000*	*406.560.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.674.826.876	103.697.046.998
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.334.965.375	20.739.409.400
Các khoản điều chỉnh tăng	18.665.034.625	16.405.439.385
- *Các khoản phạt*	*5.000.000*	-
- *Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý hợp lệ*	*237.412.000*	*356.895.872*
- *Chi phí lãi vay không được khấu trừ*	*16.873.055.049*	*14.561.801.538*
- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản*	*1.549.567.576*	*1.486.741.975*
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.000.000.000)	(37.144.848.785)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(24.000.000.000)*	*(36.678.664.800)*
- *Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng theo biên bản thanh tra*	-	*(466.183.985)*
Chi phí thuế TNDN	-	-

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 7.747.837.879 VND có thể bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 01/01/2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019*
2018	*2023*	*7.747.837.879*	-	-	*7.747.837.879*
		7.747.837.879	-	-	**7.747.837.879**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	649.412.130.057	663.866.146.480	1.264.134.068.678	1.363.796.637.364
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	22.229.605.896	6.245.775.656	44.165.686.328	22.527.228.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.304.047.218	14.927.930.314	7.158.648.413	18.355.570.087
	674.945.783.171	**685.039.852.450**	**1.315.458.403.419**	**1.404.679.435.912**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	167.187.000	-	167.187.000	-
	167.187.000	**-**	**167.187.000**	**-**

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	649.244.943.057	663.866.146.480	1.263.966.881.678	1.363.796.637.364
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	22.229.605.896	6.245.775.656	44.165.686.328	22.527.228.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.304.047.218	14.927.930.314	7.158.648.413	18.355.570.087
	674.778.596.171	**685.039.852.450**	**1.315.291.216.419**	**1.404.679.435.912**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*20.712.894.220*	*17.312.202.082*	*41.516.725.362*	*43.964.732.938*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*654.065.701.951*	*667.727.650.368*	*1.273.774.491.057*	*1.360.714.702.974*

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	644.092.404.519	657.410.647.337	1.254.115.692.600	1.351.158.439.572
Giá vốn cho thuê bất động sản	11.214.330.607	4.707.592.438	20.296.964.563	14.083.223.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	638.893.902	7.135.409.706	1.282.559.928	7.801.959.684
	655.945.629.028	**669.253.649.481**	**1.275.695.217.091**	**1.373.043.622.835**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.912.057.693	25.526.497.612	59.087.657.131	35.358.026.688
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	547.104.600
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	1.279.433.302	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000.000	58.827.852.000	120.000.000.000	183.393.324.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	64.046.326	17.453.833	253.691.100	34.916.684
	97.976.104.019	**84.371.803.445**	**180.620.781.533**	**219.333.371.972**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	61.435.494.932	65.555.908.251	114.603.563.687	119.785.564.373
Chiết khấu thanh toán, lãi mua	1.844.574.190	1.236.328.546	7.758.980.291	1.236.328.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.629.672.109	-	10.457.754.871	85.476.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.892.291.786	-	2.892.291.786	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.958.352.237	(2.987.234.814)	4.958.352.237	8.834.958.586
Chi phí phát hành trái phiếu	3.460.821.261	2.442.536.012	6.921.642.522	3.470.036.012
Chi phí tài chính khác	7.772.853.193	101.626.389	11.996.047.741	109.816.389
	88.994.059.708	**66.349.164.384**	**159.588.633.135**	**133.522.180.769**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.876.654	982.482.960	3.477.429.780	1.144.616.705
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản p	(939.180.000)	(12.059.847.476)	(2.750.998.000)	(12.059.847.476)
	1.106.696.654	**(11.077.364.516)**	**726.431.780**	**(10.915.230.771)**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.269.340.288	615.280.406	12.481.044.297	5.240.349.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.130.257	877.638.542	1.325.580.836	2.019.263.330
Thuế, phí, lệ phí	1.298.982.795	1.096.318.450	2.504.880.712	2.552.899.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.513.868.403	5.803.484.439	9.037.291.322	6.476.962.358
Chi phí khác bằng tiền	3.906.511.927	1.202.916.297	7.855.791.797	7.210.819.152
	17.675.833.670	**9.595.638.134**	**33.204.588.964**	**23.500.294.218**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.332.516.649	657.378.035.670	1.254.559.914.760	1.351.857.309.611
Chi phí nhân công	8.987.233.609	2.168.101.699	15.844.455.047	8.373.120.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.965.861.102	5.109.222.458	9.890.751.547	10.235.278.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.399.862.710	10.445.112.562	18.506.829.840	13.754.131.924
Chi phí khác bằng tiền	6.042.685.282	(7.332.549.290)	10.824.286.641	1.404.845.973
	674.728.159.352	**667.767.923.099**	**1.309.626.237.835**	**1.385.624.686.282**

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018*
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.368.526	69.115.820
		Cho vay	620.500.000.000	748.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	963.900.000.000	77.000.000.000
		Lãi cho vay	18.768.213.702	22.074.401.445
		Góp vốn	-	144.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	703.197.000	22.142.365.992
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	997.844.497	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.705.564.000
		Cổ tức nhận được	120.000.000.000	60.000.000.000
		Cho vay	722.800.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	1.228.450.000.000	-
		Lãi cho vay	27.349.856.167	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	931.822.581.579	965.040.173.461
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	68.915.472.000
Công ty TNNH MTV Cadivi miền Bắc		Doanh thu cung cấp dịch vụ	653.454.545	877.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	299.750.596.233	359.549.558.481
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	17.273.484.500
		Lãi ký quỹ mua vật tư	6.175.424.195	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	12.141.210.020	9.176.589.830
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.000.000	-
		Cổ tức công bố	-	36.363.367.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.114.257.331	3.361.726.704
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	16.100.789.515	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.849.131.180	-

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	103.267.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	515.900.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.514.700.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	Góp vốn	1.589.745.902	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	491.765.358	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	600.000.000
		Lãi cho vay	247.945.205	-
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.367.406	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.490.867	497.672.686
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	639.978.078.816
Công ty Chứng khoán IB		Đầu tư trái phiếu	-	207.044.260.300

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/6/2019*	*01/01/2019*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	393.324.501	1.715.563.697
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	3.750.611.735	3.690.638.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	161.640.866.008
Công ty TNNH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	354.750.000	354.750.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	61.383.004.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	9.563.479.454	2.741.444.784
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam -	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	2.865.839.722
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	21.474.617.610	5.510.477.380
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.051.146.370	1.324.780.214
Công ty Cổ phần MHC			1.655.086	1.330.813
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	65.940.908	48.735.929
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.327.106
			37.655.525.664	**241.278.758.032**

Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	32.306.383.564	26.000.958.901
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	54.368.993.152	27.019.136.985
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu lãi vay	290.410.959	42.465.754
			86.965.787.675	**53.062.561.640**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Cho vay	402.100.000.000	745.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	35.000.000.000	313.675.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
			442.100.000.000	**1.064.175.000.000**
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển	-	477.400.000
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển	281.490.000	-
			281.490.000	**477.400.000**
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	121.025.000.000	348.000.000.000
			121.025.000.000	**348.000.000.000**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Trả trước mua vật tư	86.057.012.822	-
			86.057.012.822	**-**
Phải trả tiền lãi ứng trước mua vật tư				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Lãi trả trước mua vật tư	1.513.296.694	-
			1.513.296.694	**-**
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	-	567.488.481
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	344.488.951	-
			344.488.951	**567.488.481**

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019